

Bản án số: 508/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27/8/2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Hồng Nga – *Thẩm phán*

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Hiệp
2. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài – *Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Võ Văn Tánh – *Kiểm sát viên.*

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 746/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm: 1984

Địa chỉ thường trú: ấp C, xã PT, huyện GCD, tỉnh TG.

Nơi cư trú: đường T, Phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Tô Cẩm C, sinh năm: 1970

Địa chỉ thường trú: đường K, Phường I, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: đường T, Phường I, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 25/9/2019, tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị L trình bày: bà và ông Tô Cẩm C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010 có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyền số 01/2011, đăng ký ngày 09/3/2011 tại UBND Phường I, Quận A, TP. Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn, ông bà hạnh phúc được khoảng 05 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông C hay cờ bạc, gây nợ để bà phải trả. Gần đây nhất

là trước Tết âm lịch năm 2020. Bà L đã nhiều lần khuyên giải nhưng ông C vẫn không thay đổi, nên Mừng 6 Tết âm lịch năm 2020, bà đã đưa hai con chuyển ra ngoài thuê nhà sinh sống cho đến nay.

Nay bà L xác định vợ chồng bà đã không còn tình cảm với nhau nữa, cuộc sống hôn nhân của ông bà không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị L yêu cầu ly hôn với ông Tô Cẩm C.

- Về con chung: bà L trình bày trong thời gian chung sống, ông bà có 02 con chung tên Tô Bảo N và Tô Bảo Ng (nữ), cùng sinh ngày 25/6/2011, bà L yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà L khai không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn là ông Tô Cẩm C đến Tòa án để trình bày ý kiến, tham gia tố tụng nhưng ông C chỉ đến Tòa làm việc một lần, sau đó không đến Tòa làm việc theo triệu tập của Tòa án nữa.

Tại buổi làm việc, ông C trình bày: về thời gian sống chung và con chung đúng như lời trình bày của bà L. Theo ông C thì mâu thuẫn vợ chồng ông phát sinh là từ khoảng tháng 7/2019 đến nay, nguyên nhân là do ông không có việc làm, không có tiền lo cho gia đình, bà L phải đóng tiền nhà và chi phí sinh hoạt trong gia đình nên bà L bực bội, gây gổ, đòi ly hôn.

Ông C không đồng ý ly hôn, ông còn lo làm ăn để lo cho hai đứa con nên bà L muốn làm gì thì làm. Ông trình bày ông không muốn gặp mặt bà L nữa, yêu cầu Tòa không mời chung hai vợ chồng làm việc cùng một buổi, ông không muốn gặp mặt, nói chuyện với bà L vì mỗi lần vợ chồng gặp mặt là gây gổ, cãi vã rất mệt mỏi.

Tại phiên tòa ngày 05/8/2020 và ngày 27/8/2020, ông C vắng mặt không có lý do.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh nơi cư trú của ông Tô Cẩm C, xác minh tình trạng hôn nhân của bà L và ông C tại địa phương, nơi ông C và bà L sinh sống, thu thập nguyện vọng của con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn. Việc đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, cho bà L được ly hôn với ông C; Về con chung: giao 02 con chung cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyền số 01/2011, đăng ký ngày 09/3/2011 tại UBND Phường I, Quận A, TP. Hồ Chí Minh thì bà Trần Thị L và ông Tô Cẩm C có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà L có đơn xin ly hôn với ông C cư ngụ tại Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận 6 thụ lý và giải quyết theo quy định tại khoản

1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo như lời trình bày của bà L thì nguyên nhân ông bà phát sinh mâu thuẫn là do ông C hay cờ bạc, gây nợ để bà phải trả. Gần đây nhất là trước Tết âm lịch 2020. Bà L đã nhiều lần khuyên giải nhưng ông C vẫn không thay đổi, nên Mùng 6 Tết năm 2020, bà đã đưa hai con chuyển ra ngoài thuê nhà sinh sống. Bà L xác định vợ chồng bà đã không còn tình cảm với nhau, cuộc sống hôn nhân của ông bà không hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn là ông C đến Tòa để ghi nhận ý kiến của ông C và tham gia tố tụng nhưng ông C chỉ đến Tòa trình bày ý kiến 01 lần, yêu cầu Tòa không mời chung hai vợ chồng làm việc cùng một buổi vì ông không muốn gặp mặt, nói chuyện với bà L vì mỗi lần vợ chồng gặp mặt là gây gổ, cãi vã rất mệt mỏi. Tòa án cũng đã triệu tập ông C đến Tòa để hòa giải và tham gia phiên Tòa nhưng ông C đều vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử xét thấy, Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...” nhưng theo lời trình bày của bà L và ông C thì giữa bà L và ông C đã không còn sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, bà L xác định không còn tình cảm với ông C, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc; ông C không muốn gặp mặt, nói chuyện với bà L vì sẽ gây gổ, cãi vã nhau. Tòa án đã nhiều lần triệu tập cả ông C và bà L đến Tòa làm việc, tạo điều kiện để ông bà có thể hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng ông C không đến Tòa làm việc theo triệu tập của Tòa, điều này thể hiện thái độ thờ ơ, không quan tâm của ông C đối với việc hàn gắn tình cảm, cùng nhau hòa giải để tiếp tục mối quan hệ hôn nhân này. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà L và ông C đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định cho bà L được ly hôn với ông C là phù hợp theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Trong quá trình chung sống, bà L và ông C có 02 con chung tên Tô Bảo N và Tô Bảo Ng (nữ), sinh ngày 25/6/2011, (theo giấy khai sinh số 163 và 164, đăng ký ngày 03/8/2011 tại UBND xã PT, huyện GCD, tỉnh TG), bà L yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án ông C không thể hiện ý kiến của mình về vấn đề nuôi con, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét, đồng thời cả 02 con chung đều là nữ, hiện nay đang ở chung với mẹ nên Hội đồng xét xử nhận thấy việc giao trẻ Bảo N và Bảo Ng cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp lý và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L khai không có nên không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do bà Trần Thị L nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 68, 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí, lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L được ly hôn với ông Tô Cẩm C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyền số 01/2011, đăng ký ngày 09/3/2011 tại UBND Phường I, Quận A, TP. Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà L và ông C có 02 con chung tên Tô Bảo N và Tô Bảo Ng (nữ), sinh ngày 25/6/2011, giao cả 02 con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến của bà L không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Ông Tô Cẩm C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai có quyền cản trở. Bà Trần Thị L có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi ông C đến thăm nom chăm sóc con chung.

Trường hợp ông C lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông C.

Trường hợp thay đổi nơi sinh sống, học tập của trẻ, hai bên phải thông báo cho nhau biết. Vì lợi ích của con khi cần thiết đôi bên đều có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà L khai không có nên không đề cập giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do bà Trần Thị L nộp được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011725 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6. Bà L đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng nghị theo quy định.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục thi hành án dân sự Quận 6;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thị Hồng Nga